

Biểu 2: BÁO CÁO
MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Tháng 4 năm 2024

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2024	Năm 2024			Năm 2023		Tỷ lệ (%)			
				Thực hiện tháng 3	Ước tính tháng 4	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 4	Thực hiện tháng 4	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 4	Ước tính tháng 4/2024 so với kế hoạch	Ước tính tháng 4/2024 so với cùng kỳ	Lũy kế đến cuối tháng 4/2024 so với kế hoạch	Lũy kế đến cuối tháng 4/2024 so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
A	GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG	106 đ	35,000,000	3,033,504	2,748,608	10,194,345	2,685,084	9,478,114	7.85	102.37	29.13	107.56
1	Công nghiệp khai thác	106 đ	250,000	20,904	21,404	89,459	17,279	74,431	8.56	123.87	35.78	120.19
2	Công nghiệp chế biến	106 đ	22,143,000	2,307,332	1,993,262	7,479,042	1,947,748	6,866,200	9.00	102.34	33.78	108.93
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí...	106 đ	12,490,000	695,778	724,152	2,586,745	710,766	2,499,488	5.80	101.88	20.71	103.49
4	Cấp nước và hoạt động xử lý rác thải	107 đ	117,000	9,491	9,791	39,100	9,291	37,996	8.37	105.38	33.42	102.90
	SẢN PHẨM CHỦ YẾU					-						
1	Điện SX trên địa bàn	103kwh	12,515,000	719,438	749,438	2,647,646	736,045	2,573,283	5.99	101.82	21.16	102.89
2	Đường	tấn	340,000	85,069	65,000	264,470	73,466	263,541	19.12	88.48	77.79	100.35
3	Chè các loại	tấn	2,100	180	202	590	200	585	9.62	101.00	28.10	100.85
4	Tinh bột Sắn	tấn	267,000	36,707	18,200	102,139	8,442	77,979	6.82	215.59	38.25	130.98
5	Gỗ dán ván ép (MDF)	m3	58,300	2,889	2,557	6,652	2,549	6,858	4.39	100.31	11.41	97.00
6	Đá Granit	m2	1,460,000	114,534	118,498	479,332	119,034	474,268	8.12	99.55	32.83	101.07
7	Phân Vi sinh	tấn	38,000	2,120	2,520	8,820	2,600	8,520	6.63	96.92	23.21	103.52
8	Sản phẩm cơ khí	tấn	15,300	825	825	4,435	701	4,153	5.39	117.69	28.99	106.79
9	Sản phẩm sữa	1000 lít	34,800	3,430	3,430	13,394	2,487	10,636	9.86	137.92	38.49	125.93
10	Sản phẩm nước ép trái cây	tấn	40,000	1,680	2,200	7,109	2,270	6,800	5.50	96.92	17.77	104.54

* Ghi chú:

- Tính 50% sản lượng của các thủy điện Ia Ly, Sê San 3 và Sê San 4 theo Thông tư số 45/2009/TT-BTC ngày 11/3/2009 của Bộ Tài Chính

825,048,000.0
235,728,000.0
589,320,000.0
2,380,358,313.23

Đường tỉnh chế	
Nhà máy đường An Khê	
Nhà máy mía đường nhiệt điện - Công TNHH MTV Thành Thành Công GL	
Tinh bột sắn	
- NM CB NS XK Phú Túc - Cty TNHH MTV TP & ĐT FOCOCEV	
- NM SX tinh bột sắn Mang Yang - CN Cty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi	
Thêm	
NM tinh bột sắn Ia Pa	
- NM SX tinh bột sắn Gia Lai - CN Cty CP nông sản thực phẩm Quảng Ngãi	

276,450,000.00
3,481,856,313.23

5T/2008

A	GIÁ TRỊ TỔNG SẢN LƯỢNG	#REF!
I	Phân theo thành phần kinh tế:	
1	Khu vực kinh tế trong nước	#REF!
1.1	Công nghiệp quốc doanh	#REF!
	- <i>CN QD Trung ương</i>	#REF!
	- <i>CN QD địa phương</i>	164,608
1.2	Công nghiệp Ngoài quốc doanh	639,794
2	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	39,827
II	Phân theo ngành	#REF!
1	Công nghiệp khai thác	60,264
2	Công nghiệp chế biến	#REF!
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước và ga	#REF!
B	SẢN PHẨM CHỦ YẾU	
1	Điện SX trên địa bàn	#REF!
	Phần TW quản lý	#REF!
	<i>Phát thủy điện</i>	#REF!
	<i>Phát diezen + năng lượng khác</i>	341
	Phần địa phương quản lý	36,280
2	Sản phẩm cơ khí	2,470
3	Gạch nung các loại	45
4	Xi Măng	58,987
	Trong đó địa phương	27,594
5	Gỗ tinh chế:	11,477
	Trong đó địa phương	10,007
6	Gỗ xẻ các loại:	15,934
	Trong đó địa phương	15,619
7	Gỗ ván MDF	25,061
8	Xây xát lương thực	149,805
9	Đường	41,628
	Đường Ayun Pa	18,907

10	Chè các loại
11	Tinh bột Sắn
	Đầu tư nước ngoài
12	Điều nhân
	Trong đó điều OLAM
13	Trang in
14	Nước sinh hoạt
15	Phân Vi sinh
16	Đá Granit
17	Quần áo may

153
18,944
6,399
1,019
466
917
1,195
28,385
110,114
413